

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ 59 hộ gia đình, cá nhân;
01 tổ chức; bổ sung giá trị cho 01 hộ và điều chỉnh giảm giá trị
cho 01 hộ ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng dự án khu TĐC
thôn An Quang, xã Cát Khánh phục vụ dự án Đường ven biển
(ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ
quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ
quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND
tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND
tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà
nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND
tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024)
trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của Chủ tịch
UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án Đường ven biển
(ĐT.639), đoạn Cát Tiến – Đê Gi;*

*Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của UBND tỉnh
về việc xác định lại giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, hỗ trợ do
GPMB thực hiện dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến – Đê Gi,
huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định;*

Căn cứ Quyết định số 4777/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh để xác định giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, hỗ trợ do GPMB xây dựng Khu TĐC thôn An Quang Đông phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến – Đê Gi, huyện Phù Cát;

Căn cứ Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư thôn an Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát phục vụ dự án Đường Ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến- Đê Gi;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Văn bản số 336/TTr-HĐBT ngày 02/12/2020 và Biên bản cuộc họp ngày 26/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ 59 hộ gia đình, cá nhân; 01 tổ chức; bổ sung giá trị cho 01 hộ và điều chỉnh giảm giá trị cho 01 hộ ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng dự án khu tái định cư thôn An Quang, xã Cát Khánh phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất là: 32.701.645.000 đồng (Ba mươi hai tỷ, bảy trăm lẻ một triệu, sáu trăm bốn mươi lăm ngàn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình là: 31.997.696.000 đồng, bao gồm:

+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất:	27.436.847.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống:	114.777.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc:	3.504.663.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu:	741.909.000 đồng;
+ Các khoản hỗ trợ khác	127.500.000 đồng;
+ Giá trị thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB:	72.000.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	639.954.000 đồng;
- Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất:	63.995.000 đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi.

3. Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ

- Giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ cho 01 hộ đã được phê duyệt là: **245.872.500 đồng.**

- Giảm chi phí thực hiện công tác GPMB (2%) là: 4.917.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 1,2 kèm theo và phương án chi tiết theo Văn bản số 336/TTr-HĐBT ngày 02/12/2020 của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng).

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Phi Long;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phi Long

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THIẾT HẠI VỀ ĐẤT ĐAI, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY CỎI DO GPMB

Dự án: Khu TĐC thôn An Quang Đông phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú	
								Đất ở (m ²)	Đất nông nghiệp được bồi thường (m ²)	Đất không được bồi thường (m ²)	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)									
I	Hộ gia đình, cá nhân				122.834,6	0,0	93.703,9	1.129,0	91.403,7	1.171,2	8.747.475.570	18.689.371.500	27.436.847.070	114.777.000	3.484.319.667	741.909.248	127.500.000	72.000.000	31.977.352.985		
1	Trần Văn Gọn, vợ Phạm Thị Dung	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	246	11	714,5	BHK	714,5		714,5	0,0	58.517.550	135.040.500	193.558.050		0	4.386.400		0	197.944.450		
2	Trần Thị Ngọc Bảy	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	193	11	2019,7	BHK	2.019,7		2.019,7	0,0	165.413.430	381.723.300	547.136.730		6.694.680	5.870.000		0	559.701.410		
3	Huỳnh Thị Dung	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	62	11	188,9	NTD	188,9		0,0	188,9	144.389.700	333.207.000	477.596.700		10.675.324	5.641.600		0	493.913.624		
			257		1142,8	BHK	1.763,0	1.763,0	0,0												
			417		620,2																
4	Trần Thị Trung	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	252	11	219,7	NTD	219,7		0,0	219,7	82.436.640	190.238.400	272.675.040		0	5.493.112		0	278.168.152		
			261		595,6	CLN	1.321,1	1.321,1	0,0												
			279		4781,6																
5	Nguyễn Văn Ty, vợ Đinh Thị Thủy	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	27	11	737,9	BHK	3.173,9		3.173,9	0,0	259.942.410	599.867.100	859.809.510		15.848.000	14.833.080		0	890.490.590		
			42		255,9	BHK															
			52		257,1	BHK															
			61		1923,0	BHK															
6	Đỗ Ngọc Giàu	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	39	11	1244,5	CLN	591,00		591,0	0,0	36.878.400	85.104.000	121.982.400		12.873.881	16.875.700		1.000.000	152.731.981		
7	Võ Hồng Minh	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	102	11	85,8	NTD	85,8		0,0	85,8	44.086.770	101.738.700	145.825.470		14.480.954	1.722.560		0	162.028.984		
			89		538,3	BHK	538,30	538,3	0,0												
8	Nguyễn Thành	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	146	11	2546,6	CLN	2.546,60		2.546,6	0,0	733.944.120	1.693.717.200	2.427.661.320		41.523.518	82.354.913		0	2.551.539.751		
			202		3118,3			0,0													
			211		1418,6	BHK	7.021,20	7.021,2	0,0												
			229		2484,3			0,0													
9	Huỳnh Thị Duyệt	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	231	11	547,2	BHK	547,20		547,2	0,0	44.815.680	103.420.800	148.236.480		4.990.375	2.591.040		0	155.817.895		
10	Lương Đình Hồ, vợ Huỳnh Thị Bình	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	242	11	1393,9	BHK	1.326,80		1.326,8	0,0	108.664.920	250.765.200	359.430.120		3.375.838	4.245.760		0	367.051.718		
11	Nguyễn Đức Phấn	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	253	11	1.397,0	BHK	1.397,0		1.397,0	0,0	114.414.300	264.033.000	378.447.300		6.539.015	13.970.000		0	398.956.315		
			180	11	986,9	CLN	986,9		986,9	0,0											

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa a	Tờ BĐ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
								Đất ở (m ²)	Đất nông nghiệp được bồi thường (m ²)	Đất không được bồi thường (m ²)	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)								
12	Nguyễn Thị Thánh	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	155	11	4021,2	BHK	2.922,0		2.922,0	0,0	381.483.960	880.347.600	1.261.831.560		14.779.000	36.355.900			1.312.966.460	
			194	11	984,0	BHK	984,0		984,0	0,0										
			188	11	676,7	NTD	676,8		0,0	676,8										
13	Nguyễn Như Quế	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	178	11	1157,9	BHK	1.157,9		1.157,90	0,0	194.389.650	448.591.500	642.981.150		3.962.000	5.933.750		0	652.876.900	
			209	11	1215,6	BHK	1.215,6		1.215,60	0,0										
14	Nguyễn Thị Thự	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	120	11	1786,8	CLN	1.786,8		1.786,8	0,0	111.496.320	257.299.200	368.795.520		0	25.757.100			394.552.620	
15	Nguyễn Đức Dân	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	137	11	1056,1	BHK	162,3		162,3	0,0	13.292.370	30.674.700	43.967.070		0	704.360			44.671.430	
16	La Văn Bài	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	40	11	1298,3	CLN	1.298,3		1.298,3	0,0	81.013.920	186.955.200	267.969.120		7.463.620	36.863.100		1.000.000	313.295.840	
17	Nguyễn Minh Hòa	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	24	11	357,4	BHK	357,4		357,4	0,0	29.271.060	67.548.600	96.819.660		0	1.142.720		0	97.962.380	
18	Nguyễn Hữu Hải	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	8	11	565,6	CLN	88,4		88,4	0,0	5.516.160	12.729.600	18.245.760		0	2.719.500		0	20.965.260	
19	Huỳnh Nhơn	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	154	11	1259,5	BHK	1.259,5		1.259,5	0,0	124.356.960	286.977.600	411.334.560		12.021.400	7.452.880		0	430.808.840	
			130	11	1911,4	BHK	258,9		258,9	0,0										
20	Huỳnh Minh Kiêm	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	223	11	657,9	BHK	657,9		657,9	0,0	53.882.010	124.343.100	178.225.110		9.158.050	2.105.280			189.488.440	
21	Nguyễn Văn Trắng	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	156	11	644,6	BHK	202,5		202,5	0,0	16.584.750	38.272.500	54.857.250		166.019.100	9.470.000		1.000.000	231.346.350	
22	Nguyễn Xuân Thành	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	272	11	3254,4	BHK	2.678,6		2.678,6	0,0	219.377.340	506.255.400	725.632.740		20.521.538	8.781.520		1.000.000	755.935.798	
23	Huỳnh Đăng (chết), vợ Nguyễn Thị Thanh	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	222	11	578,6	BHK	578,6		578,6	0,0	47.387.340	109.355.400	156.742.740		4.534.670	1.851.520		0	163.128.930	
24	Lương Đình Hoa, vợ Nguyễn Thị Mười	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	273	11	1464,9	BHK	1.464,9		1.464,9	0,0	119.975.310	276.866.100	396.841.410		3.519.005	4.687.680		0	405.048.095	
25	Nguyễn Đức Hân	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	163	11	2342,6	BHK	388,8				76.461.840	176.450.400	252.912.240		0	3.915.879		0	256.828.119	
			153	11	544,8	BHK	544,8			933,6										
26	Nguyễn Đức Ngu	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	113	11	882,5	CLN	62,9		62,9	0,0	141.803.610	327.239.100	469.042.710		0	42.713.647		0	511.756.357	
			195	11	1683,5	BHK	1.683,5		1.683,5	0,0										
27	Huỳnh Thị Ngón	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	204	11	522,4	BHK	554,6		554,6	0,0	42.784.560	98.733.600	141.518.160		0	16.383.847		0	157.902.007	

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
								Đất ở (m ²)	Đất nông nghiệp được bồi thường (m ²)	Đất không được bồi thường (m ²)	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)								
28	Huỳnh Văn Giáo	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	88	11	652,8	BHK	328,9	357,9	0,0	29.312.010	67.643.100	96.955.110	0	1.052.480					98.007.590	
			73	11	900,1	BHK	29,0													
29	Nguyễn Xuân Đê	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	159	11	1064,4	BHK	1.064,4	1.064,4	0,0	87.174.360	201.171.600	288.345.960		3.396.000	10.920.000			0	302.661.960	
30	Nguyễn Đức Trình	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	75	11	554,6	BHK	554,6	554,6	0,0	45.421.740	104.819.400	150.241.140		4.245.000	1.774.720			0	156.260.860	
31	Nguyễn Nhung	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	103	11	1745,6	BHK	1.706,4	1.706,4	0,0	139.754.160	322.509.600	462.263.760		8.490.000	5.460.480			0	476.214.240	
32	Huỳnh Văn Lanh, vợ Huỳnh Thị Hoa	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	90	11	408,2	BHK	408,2	408,2	0,0	33.431.580	77.149.800	110.581.380		1.306.240				0	111.887.620	
33	Huỳnh Thanh Nhân, vợ Nguyễn Thị Đồ	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	114	11	1054,7	BHK	1.054,7	1.054,7	0,0	86.379.930	199.338.300	285.718.230		10.584.003	4.695.040		1.000.000		301.997.273	
34	Võ Ứng	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	14	11	440,3	BHK	2,6	1.404,9	0,0	115.061.310	265.526.100	380.587.410	0	4.534.670	7.645.680				392.767.760	
			203	11	1402,3	BHK	1.402,3													
35	Lương Thị Ý	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	44	11	755,3	BHK	436,5	436,5	0,0	35.749.350	82.498.500	118.247.850		1.396.800				0	119.644.650	
36	Nguyễn Văn Du, vợ Trần Thị Chiu	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	183	11	991,9	BHK	254,5	254,5	0,0	79.501.890	183.465.900	262.967.790	0	12.110.240	15.953.887				291.031.917	
			16	11	352,3	CLN	352,3	352,3	0,0											
			28	11	600,7	BHK	447,8	447,8	0,0											
37	Trương Thị Ruộng	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	17	11	393,9	CLN	346,2	346,2	0,0	21.602.880	49.852.800	71.455.680		1.554.000				0	73.009.680	
38	Nguyễn Minh Hùng	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	165	11	595,9	BHK	595,9	595,9	0,0	48.804.210	112.625.100	161.429.310		20.875.928	1.858.880		5.000.000		189.164.118	
39	Nguyễn Thị Nguyệt	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	167	11	2124,5	CLN	2.124,5	2.124,5	0,0	132.568.800	305.928.000	438.496.800		177.527.500	51.649.733		5.000.000		672.674.033	
40	Nguyễn Văn Hạnh	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	121	11	3532,8	BHK	3.138,8	3.138,8	0,0	257.067.720	593.233.200	850.300.920		160.294.517	79.447.000		5.000.000		1.095.042.437	
41	Đỗ Đức Đông	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	113	11	882,5	CLN	62,9	62,9	0,0	68.771.430	158.703.300	227.474.730		2.687.040				0	230.161.770	
42	Nguyễn Như Luân	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	157	11	882,7	BHK	442,5	442,5	0,0	72.882.030	168.189.300	241.071.330	0	0	11.100.000	0	0		252.171.330	
			166	11	881,1	CLN	587,2	587,2	0,0											
43	Huỳnh Thị Đức	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	179	11	1390,1	BHK	1.390,1	1.390,1	0,0	511.629.300	1.180.683.000	1.692.312.300	0	300.729.955	28.093.080	8.500.000	5.000.000		2.034.635.335	Giao đất TDC cho hộ bà Lê Thị Diệu
			210	11	4856,9	BHK	4.856,9	4.856,9	0,0											
44	Trần Thị Khai	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	189	11	2130,7	BHK	2.130,7	2.130,7	0,0	174.504.330	402.702.300	577.206.630		417.042.818	3.780.000	500.000	5.000.000		1.003.529.448	

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
								Đất ở (m ²)	Đất nông nghiệp được bồi thường (m ²)	Đất không được bồi thường (m ²)	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)								
45	Nguyễn Hữu Hân, vợ Phan Thị Liễu	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	25	11	337,5	BHK	172,3		172,3	0,0	125.347.950	289.264.500	414.612.450	0	14.306.820	2.740.000	0	5.000.000	436.659.270	
			15	11	1358,2	BHK	1.358,2		1.358,2	0,0										
46	Trần Thị Giỏi	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	181	11	756,1	BHK	756,10		756,1	0,0	61.924.590	142.902.900	204.827.490	0	27.727.088	1.185.000	0	5.000.000	238.739.578	
47	Nguyễn Ninh Hòa	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	101	11	952,7	BHK	952,70		952,7	0,0	78.026.130	180.060.300	258.086.430	0	10.978.240	3.048.640	0	0	272.113.310	
48	Lê Sơn	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	63	11	410,9	ONT+ BHK	66,00		66,0	0,0	72.374.670	190.246.500	262.621.170	5.886.000	42.105.755	4.944.560	0	1.000.000	316.557.485	
			196	11	748,3	BHK	748,30		748,3	0,0										
49	Nguyễn Hữu Tuấn	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	74	11	2354,8	ONT+ BHK	2.354,80	500,0	1.854,8	0,0	708.824.200	817.648.400	1.526.472.600	0	298.337.181	24.615.000	24.000.000	5.000.000	1.878.424.781	Hộ được giao đất TDC
50	Nguyễn Thị Bãy	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	60	35	614,1	ONT+ BHK	5,90		5,9		41.031.450	96.745.700	137.777.150	0	5.368.065	1.564.800	0	0	144.710.015	
			190	11	489,0	BHK	489,00		489,0											
51	Nguyễn Ngọc Tinh, vợ Nguyễn Thị Kim Dung	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	245	11	3217,8	BHK	2.659,90		2.659,9		281.113.560	648.723.600	929.837.160	0	268.913.289	26.921.680	8.000.000	5.000.000	1.238.672.129	Hộ được giao đất TDC
			208	11	772,5	ONT+ BHK	772,50		772,5											
52	Trương Thị Nin	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	200	11	6471,8	ONT+ BHK	1.405,00		1.405,0		296.225.640	896.618.400	1.192.844.040	6.867.000	6.325.590	13.206.920	0	0	1.219.243.550	
			228	11	760,6	BHK	760,60		760,6											
53	Nguyễn Trần Khoa, vợ Nguyễn Thị Lang	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	418	11	450,0	ONT+ BHK	450,00	200,0	250,0	0,0	269.625.000	225.750.000	495.375.000	39.240.000	83.653.917	925.000	24.000.000	5.000.000	648.193.917	Hộ được giao đất TDC
54	Huỳnh Văn Sui, vợ Nguyễn Thị Võ	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	230	11	764,8	ONT+ BHK	764,80	200,0	564,8	0,0	657.886.530	1.248.110.700	1.905.997.230	31.392.000	462.969.590	23.622.240	24.500.000	5.000.000	2.453.481.060	Hộ được giao đất TDC
			254	11	2138,9	BHK	2.138,90		2.138,9	0,0										
			239	11	762,4	BHK	762,40		762,4	0,0										
			240	11	1199,4	BHK	1.199,40		1.199,4	0,0										
55	Huỳnh Sơn	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	241	11	746,5	ONT+ BHK	746,50	200,0	546,5	0,0	598.510.330	1.183.949.300	1.782.459.630	31.392.000	581.399.263	37.434.940	24.000.000	5.000.000	2.461.685.833	Hộ được giao đất TDC
			255	11	1574,2	BHK	1.574,20		1.574,2	0,0										
			256	11	870,0	BHK	870,00		870,0	0,0										
			270	11	1440,0	BHK	557,50		557,5	0,0										
			286	11	1241,5	BHK	1.241,50		1.241,5	0,0										
56	Huỳnh Văn Lãnh, vợ Thái Thị Xinh	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	60	11	266,5	ONT+ BHK	29,00	29,0		0,0	73.642.210	116.405.100	190.047.310	0	195.832.124	1.970.880	14.000.000	5.000.000	406.850.314	
			177	11	615,9	BHK	615,90		615,9	0,0										

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa a	Tờ BĐ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú				
								Đất ở (m ²)	Đất nông nghiệp được bồi thường (m ²)	Đất không được bồi thường (m ²)	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)												
57	Nguyễn Tấn Hoàng	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	236	11	1826,8	BHK	9,20		9,2	0,0	753.480	1.738.800	2.492.280	0	3.022.494	0	0	1.000.000	6.514.774					
58	Thái Mạnh Sơn, vợ Nguyễn Thị Thức	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	227	11	1937,5	BHK	338,90		338,9	0,0	27.755.910	64.052.100	91.808.010	0	0	2.100.000	0	0	93.908.010					
59	Nguyễn Văn Trà, vợ Huỳnh Thị Thân	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	285	11	1076,6	BHK	759,90		759,9	0,0	62.235.810	143.621.100	205.856.910	0	4.569.654	2.431.680	0	0	212.858.244					
II	Bổ sung giá trị BT, HT				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					20.342.784				20.342.784					
1	Nguyễn Thị Cúc	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh													20.342.784				20.342.784					
II	Tổ chức				6557,7	0,0	2222,9	0,0	0,0	2222,9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
1	UBND xã Cát Khánh		262	11	202,00	NTD	202,00			202,00														
			269	11	211,80	NTD	193,10			193,10														
			238	11	513,20	NTD	513,20			513,20														
			232	11	183,90	BCS	183,90			183,90														
			158	11	121,70	BCS	121,70			121,70														
			164	11	449,50	NTD	449,50			449,50														
			182	11	242,00	BCS	206,70			206,70														
			43	11	43,60	BCS	43,60			43,60														
			41	11	20,10	MNC	20,10			20,10														
			38	11	2.115,40	NTD	20,30			20,30														
			7	11	2.230,80	NTD	45,10			45,10														
26	11	198,80	NTD	198,80			198,80																	
271	11	24,90	NTD	24,90			24,90																	
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ				129.392,3		95.926,8	1.129,0	91.403,7	3.394,1	8.747.475.570	18.689.371.500	27.436.847.070	114.777.000	3.504.662.451	741.909.248	127.500.000	72.000.000	31.997.696.000					
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB (Ax2%)																		639.954.000					
C	Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất (Bx10%)																		63.995.000					
D	Tổng cộng (A+B+C)																		32.701.645.000					

PHỤ LỤC 2

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THIẾT HẠI VỀ ĐẤT ĐAI,
VẬT KIẾN TRÚC, CÂY CỐI DO GPMB**

Dự án: Đường ven biển (ĐT.630), đoạn Cát Tiến - Đê Gi

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND

Hộ gia đình	Địa chỉ	Giá trị đã được phê duyệt (đồng)	Giá trị điều chỉnh giảm (đồng)	Ghi chú
Hồ Thị	Thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	245.872.500	245.872.500	Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
Giá trị điều chỉnh giảm			245.872.500	
Giảm chi phí 2%			4.917.000	

